



kā fēi yīn

咖啡因

noun · caffeine

Example Sentences

kā fēi yīn néng ràng rén bǎo chí qīng xǐng
咖啡因能让人保持清醒。

Caffeine can keep people awake.

zhè zhǒng yǐn liào hán yǒu dà liàng kā fēi yīn
这种饮料含有大量咖啡因。

This drink contains a lot of caffeine.

Trace each character, then write the word on your own.

咖	咖	咖	咖	咖	咖	咖	咖	咖	咖	咖
啡	啡	啡	啡	啡	啡	啡	啡	啡	啡	啡
啡	啡	啡								
因	因	因	因	因	因	因	因	因		